

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 124/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 20/8/2024
V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hồ Thị Minh Tâm
- Bà Mai Thị Thu Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân Gia đình thụ lý số 151/2024/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 202/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kiều T, sinh năm 1976 (Có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 05, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981 (Vắng mặt)

Nơi cư trú: Tổ 05, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 25/3/2024 và trong quá trình tố tụng, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn – Bà Lê Thị Kiều T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn T1 xây dựng hôn nhân do mai mối, cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1999, có đăng ký kết hôn trễ hạn số 235/KH, quyển số 02 ngày 13/9/2002. Sau khi cưới bà về sống bên nhà cha mẹ chồng, đến khi sinh con được 04 tuổi, bà về nhà cha mẹ ruột cất nhà ở riêng cho đến nay. Quá trình chung sống ít có được hạnh phúc, vì thương con bà

luôn nhẫn nhịn ông T1 qua nhiều năm qua. Mặc dù bà cố gắng dung hoà trong cuộc sống để hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà với ông T1 ngày càng trầm trọng hơn, cụ thể do ông T1 ăn chơi bà khuyên can không được. Tuy ở chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng C, sinh ngày 12/05/2000, Nguyễn Hồng C1, sinh ngày 18/4/2004. Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo lời khai trong quá trình hòa giải, bị đơn – Ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Ông xác định về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung như bà T trình bày là đúng.

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà T về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn. Tuy nhiên, ông và bà T không có mâu thuẫn gì, ông và bà T chung sống hạnh phúc, thời gian gần đây do vợ chồng không sống chung (ông ở Bình Dương đi làm, bà T thì về quê sống khoảng 2 năm nay), bà T thay đổi tính tình không nói chuyện gì với ông, ông có hỏi thăm bà cũng không muốn nói chuyện, chứ giữa vợ chồng không có cự cãi gì hết, bà T nói ông đi chơi thì ông cũng chỉ là đi uống cà phê chứ không có chơi bởi gì, ông không có đá gà cờ bạc. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì giữa cả hai không có mâu thuẫn.

- Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng C, sinh ngày 12/05/2000, Nguyễn Hồng C1, sinh ngày 18/4/2004. Đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm: Tờ tự khai; Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính); Giấy khai sinh 02 con chung (Bản sao); Căn cước công dân (Bản photo); Phiếu gửi đơn khởi kiện và tài liệu kèm cho bị đơn.

- Bị đơn cung cấp chứng cứ gửi Tòa án gồm: Căn cước công dân (Bản photo).

- Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tiến hành thu thập: Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 11/7/2024;

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.
- Bị đơn vắng mặt.
- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân: Bà T được ly hôn với ông T1; Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà T và ông T1 đều không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung của vợ chồng: Bà T và ông T1 yêu cầu được tự thỏa thuận, về nợ chung: Ông bà xác định không có nên không đặt ra xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí là 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Thị Kiều T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1 do vậy xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1.2 Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Văn T1 có hộ khẩu thường trú: Tổ E, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bị đơn là ông T1 đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T1.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà T và ông T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 235, quyển số 02/2002 ngày 13/09/2002, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia

đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ khi xảy ra tranh chấp.

Quá trình chung sống giữa bà T và ông T1 xảy ra mâu thuẫn không thể khắc phục, theo bà T quá trình chung sống vợ chồng bà ít có được hạnh phúc, vì thương con bà luôn nhẫn nhịn ông T1 qua nhiều năm qua, ông T1 ăn chơi bà khuyên can không được, bà với ông T1 gần đây không có tiếng nói chung, tuy ở chung một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai, sống cuộc sống ly thân, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Theo lời trình bày của ông T1 tại Biên bản hòa giải ngày 28/5/2024: ông và bà T không có mâu thuẫn gì, thời gian gần đây do vợ chồng không sống chung ông ở Bình Dương đi làm, bà T thì về quê sống khoảng 2 năm nay, bà T thay đổi tính tình không còn quan tâm đến ông chứ giữa vợ chồng không có cự cãi gì hết, ông không có chơi bời, không có đá gà cờ bạc. Do đó, ông không đồng ý ly hôn vì giữa cả hai không có mâu thuẫn.

Theo Biên bản xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T1 ngày 11/7/2024, bà Lê Thị K là em ruột của bà T xác định: Bà không biết rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông T1 nhưng giữa vợ chồng thường xuyên cự cãi và không có tiếng nói chung, hiện tại thì ông T1 ở nhà còn bà T thì đi làm ở Bình Dương khoảng 02 tháng nay, theo bà giữa cả hai không còn khả năng hàn gắn tình cảm.

Xét thấy, bà T kiên quyết yêu cầu được ly hôn với ông T1, ông T1 không đồng ý ly hôn, nhưng thực tế ông không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Cuộc hôn nhân hiện nay giữa bà T và ông T1 lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc duy trì quan hệ hôn nhân như hiện nay cũng không mang lại hạnh phúc cho cả hai, nên yêu cầu của bà T là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân Gia đình là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, bà T được ly hôn với ông T1.

2.2 Về con chung: Giữa bà T và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Thị Hồng C, sinh ngày 12/05/2000, Nguyễn Hồng C1, sinh ngày 18/4/2004 đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà T và ông T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

2.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Bà T và ông T1 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về nợ chung: Bà T và ông T1 xác định không có nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm:

Bà T là nguyên đơn phải chịu án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Bà T và ông T1 có quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Kiều T được ly hôn với ông Nguyễn Văn T1.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị Kiều T phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân Gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004639 ngày 06/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

3. Quyền kháng cáo:

Bà Lê Thị Kiều T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 20/8/2024).

Ông Nguyễn Văn T1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
Châu Thành, tỉnh An Giang;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ và thi hành án;
- UBND. Xã An Hoà;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Trinh